

Số/No.: 319 /2021/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2021
Hanoi, day 14 month 06 year 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 11/06/2021
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	BID	200	0.5%
2	BVH	100	0.3%
3	CTG	1,000	2.9%
4	FPT	1,100	5.3%
5	GAS	100	0.5%
6	HDB	1,600	3.1%
7	HPG	3,500	10.6%
8	KDH	400	0.9%
9	MBB	2,400	5.3%
10	MSN	500	3.0%
11	MWG	500	4.0%
12	NVL	800	4.9%
13	PDR	300	1.5%
14	PLX	300	0.9%
15	PNJ	200	1.1%
16	POW	600	0.4%
17	REE	200	0.6%
18	SBT	300	0.4%
19	SSI	500	1.4%
20	STB	2,400	4.1%
21	TCB	3,200	9.4%
22	TCH	300	0.4%
23	TPB	900	1.9%
24	VCB	500	3.0%
25	VHM	700	4.3%
26	VIC	800	5.5%
27	VJC	400	2.7%
28	VNM	1,500	8.1%
29	VPB	2,300	9.7%
30	VRE	700	1.3%
II.	Tiền / Cash (VND)	38,882,593	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,667,405,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,706,287,593 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 38,882,593 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	BID	43,900	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC</i>
2	BVH	55,500	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC</i>
3	FPT	81,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
4	MWG	135,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	PNJ	95,800	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	REE	54,500	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	TCB	50,100	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	TPB	35,250	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
9	VPB	71,800	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

State if component securities shall have corporate action:

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 11/06/2021	Kỳ trước/Last period (**) 10/06/2021	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	10	(10)
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	35,000,000	35,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	17,400	17,000	400
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	580,137,781,494	582,771,625,999	(2,633,844,505)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF <i>Creation Unit</i>	1,706,287,593	1,714,034,194	(7,746,601)
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	17,062.88	17,140.34	(77.46)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,487.61	1,451.18	36.43

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/06/2021

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/06/2021

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Chairman and legal representative



Huh Hong Suk